

Số: 26 /2022/QĐ-UBND

Bình Dương, ngày 22 tháng 9 năm 2022

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành đơn giá dịch vụ sự nghiệp công Thống kê đất đai  
trên địa bàn tỉnh Bình Dương**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 06 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;*

*Căn cứ Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;*

*Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;*

*Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;*

*Căn cứ Nghị định số 38/2019/NĐ-CP ngày 09 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;*

*Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;*



Căn cứ Thông tư số 136/2017/TT- BTC ngày 22 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên môi trường;

Căn cứ Thông tư số 45/2018/TT- BTC ngày 07 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị do nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 13/2019/TT-BTNMT ngày 07 tháng 8 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc Ban hành Quy định Định mức kinh tế- kỹ thuật thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 263/TTr-STNMT ngày 19 tháng 8 năm 2022.

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành đơn giá dịch vụ sự nghiệp công Thống kê đất đai trên địa bàn tỉnh Bình Dương được quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này (đơn giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng).

### **Điều 2. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

Đơn giá này được áp dụng thống nhất trên phạm vi toàn tỉnh Bình Dương đối với cơ quan quản lý nhà nước, cơ quan chuyên môn về tài nguyên và môi trường các cấp; công chức địa chính ở xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc thực hiện thống kê đất đai.

Riêng đối với các đơn vị được Nhà nước trang bị tài sản cố định sẽ không được tính chi phí khấu hao khi áp dụng đơn giá này.

### **Điều 3. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức triển khai, hướng dẫn, theo dõi việc thực hiện đơn giá, tổng hợp những khó khăn, vướng mắc và kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế cho phù hợp với quy định pháp luật hiện hành.

2. Giao Sở Tài chính phối hợp các cơ quan liên quan có trách nhiệm thanh tra, kiểm tra việc thực hiện đơn giá dịch vụ sự nghiệp công Thống kê đất đai theo Quyết định này.

### **Điều 4. Hiệu lực thi hành**

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 10 năm 2022.



2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở, ban ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Văn phòng Quốc hội, Chính phủ;
- Các Bộ: TNMT, TP, TC;
- Cục Kiểm tra Văn bản - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Chủ tịch và PCT UBND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Thường trực HĐND và UBND cấp huyện;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- UBND các xã, phường, thị trấn;
- LĐVP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật (Sở Tư pháp);
- Trung tâm công báo tỉnh Bình Dương;
- Website, Báo, Đài PTTH tỉnh Bình Dương;
- LĐVP, CV, TH, HCTC;
- Lưu: VT. *us 15*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**K. CHỦ TỊCH**



## Phụ lục 01

## ĐƠN GIÁ THÔNG KÊ ĐẤT ĐAI CẤP XÃ


(Ban hành kèm theo Quyết định số: 26 /2022/QĐ-UBND ngày ..../.../2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

Số TT	Nội dung công việc	ĐVT	Nhân công	Dụng cụ	Chi phí trực tiếp			Vật liệu	Cộng	Chi phí chung		Đơn giá sản phẩm
					Khấu hao máy	Điện năng	Thiết bị			Hệ số	Thành tiền	
1	Thông kê đất đai cấp xã (Không bao gồm nội dung rà soát thực địa và Chính lý bản đồ KKKĐ dạng số)	3	4	5	6	7	8	$9=4+5+6+7+8$	10	$11=9 \times 10$	$12=9+11$	
<b>I</b>	<b>Rà soát thực địa và Chính lý bản đồ KKKĐ dạng số)</b>	<b>Bộ/xã</b>	<b>2.698.659</b>	<b>75.242</b>	<b>211.314</b>	<b>339.298</b>	<b>506.719</b>	<b>3.831.232</b>	<b>15%</b>	<b>574.685</b>	<b>4.405.917</b>	
<b>1</b>	<b>Công tác chuẩn bị</b>		<b>522.321</b>									
1.1	Thu thập tài liệu, dữ liệu		174.107									
1.2	Đánh giá, lựa chọn tài liệu, dữ liệu		174.107									
1.3	Chuẩn bị biểu mẫu phục vụ TKĐĐ		174.107									
<b>2</b>	<b>Rà soát để xác định và chỉnh lý bản đồ kiểm kê đất đai đối với các trường hợp biến động</b>		<b>261.161</b>									
2.1	Rà soát, xác định và tổng hợp các trường hợp biến động đã thực hiện xong thủ tục hành chính về đất đai trong năm thống kê hoặc tiếp nhận bản tổng hợp các trường hợp biến động do VPKĐĐ chuyển đến		261.161									
2.1.1	Đối với xã có CSĐL được khai thác sử dụng tại cấp xã thì rà soát cơ sở dữ liệu đất đai để xác định và tổng hợp các trường hợp biến động		174.107									

ĐVT: Đồng





Số TT	DVT	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung			
		Nhân công	Dụng cụ	Thiết bị		Vật liệu	Cộng	Hệ số	Thành tiền	Đơn giá sản phẩm	
1	3	4	5	6	7	8	9=4+5+6+7+8	10	11=9x10	12=9+11	
<div style="text-align: center;">  <p><b>NHÂN DUNG CÔNG VIỆC</b></p> </div>											
- $K_{dtx}$ là hệ số quy mô diện tích cấp xã và được tính nội suy theo công thức tại Bảng 2.											
<b>Hệ số điều chỉnh khu vực (Kkv)</b>											
<b>STT</b>	<b>Khu vực</b>		<b>Bảng 1</b>								
1	Các xã khu vực miền núi		Hệ số ( $K_{kv}$ )								
2	Các xã khu vực đồng bằng		0,90								
3	Thị trấn và các xã nằm trong khu vực phát triển đô thị		1,00								
4	Các phường thuộc thị xã, thành phố thuộc tỉnh		1,10								
5	Các phường thuộc quận		1,20								
	<b>Hệ số quy mô diện tích cấp xã (Kdtx)</b>		<b>Bảng 2</b>								
<b>STT</b>	<b>Diện tích tự nhiên (ha)</b>		<b>Hệ số (<math>K_{dtx}</math>)</b>		<b>Hệ số cụ thể được xác định bằng công thức tính nội suy</b>						
1	$\leq 100 - 1.000$		0,5-1,00		Hệ số của xã cần tính = $0,5 + ((1,0 - 0,5) / (1000 - 100)) \times$ (diện tích của xã cần tính - 100)						
2	$> 1.000 - 2.000$		1,01 - 1,10		Hệ số của xã cần tính = $1,01 + ((1,1 - 1,01) / (2000 - 1000)) \times$ (diện tích của xã cần tính - 1000)						
3	$> 2.000 - 5.000$		1,11 - 1,20		Hệ số của xã cần tính = $1,11 + ((1,2 - 1,11) / (5.000 - 2000)) \times$ (diện tích của xã cần tính - 2000)						
4	$> 5.000 - 10.000$		1,21 - 1,30		Hệ số của xã cần tính = $1,21 + ((1,3 - 1,21) / (10.000 - 5000)) \times$ (diện tích của xã cần tính - 5000)						
5	$> 10.000 - 150.000$		1,31 - 1,40		Hệ số của xã cần tính = $1,31 + ((1,4 - 1,31) / (150.000 - 10.000)) \times$ (diện tích của xã cần tính - 10.000)						



## Phụ lục 02

## ĐƠN GIÁ THÔNG KẾ ĐẤT ĐAI CẤP HUYỆN

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 26 /2022/QĐ-UBND ngày 22/.../2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)



Số TT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐVT	Nhân công	Dụng cụ	Chi phí trực tiếp			Chi phí chung		Đơn giá sản phẩm	
					Thiết bị	Vật liệu	Cộng	Hệ số	Thành tiền		
					Khấu hao máy	Điện năng					
1	Thông kê đất đai cấp huyện (Không bao gồm nội dung Rà soát, tổng hợp các thửa đất có biến động)	3	4	5	6	7	8	9=4+5+6+7+8	10	11=9x10	12=9+11
I	Công tác chuẩn bị		202.417								
1.1	Thu thập tài liệu		202.417								
2	Tiếp nhận và kiểm đếm hồ sơ kết quả TKDD của cấp xã giao nộp		1.891.109								
2.1	Tiếp nhận hồ sơ TKDD đã hoàn thiện của cấp xã	Bộ/ huyện	404.834								
2.2	Kiểm đếm hồ sơ kết quả TKDD của cấp xã	Bộ/ huyện	1.061.625								
2.3	Hướng dẫn chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, bảo cáo kết quả TKDD	Bộ/ huyện	424.650								
3	<b>Tổng hợp số liệu TKDD cấp huyện</b>	Bộ/ huyện	<b>1.910.925</b>								
3.1	Rà soát, xử lý số liệu thông kê của cấp xã đối với các khu vực tranh chấp, chồng, hở địa giới hành chính	Bộ/ huyện	1.273.950								
3.2	Tổng hợp số liệu thông kê đất đai cấp huyện	Bộ/ huyện	424.650								
3.3	Rà soát, đối chiếu thông tin, dữ liệu giữa các biểu, giữa dạng giấy và dạng số	Bộ/ huyện	212.325								
4	<b>Phân tích số liệu, đánh giá hiện trạng sử dụng đất và tình hình biến động đất đai của địa phương</b>		<b>1.910.925</b>								
4.1	Phân tích, đánh giá hiện trạng và cơ cấu sử dụng đất	Bộ/ huyện	636.975								

ĐVT: Đồng



Số TT	NOI DUNG CÔNG VIỆC	DVT	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung			Đơn giá sản phẩm
			Nhân công	Dụng cụ	Thiết bị		Vật liệu	Cộng	Hệ số	Thành tiền			
				Khấu hao máy	Điện năng								
1		3	4	5	6	7	8	$9=4+5+6+7+8$	10	$11=9 \times 10$	$12=9+11$	2. Đơn giá Thông kê đất đai cấp huyện điểm 2 phần II Rà soát, tổng hợp các thửa đất có biến động tính cho huyện có số lượng thửa biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất cần thông kê tại xã chưa có CSĐL đất đai. Trường hợp huyện có biến động về thửa thì lấy đơn giá trên x số lượng thửa thực tế biến động.	





Số TT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	DVT	Chi phí trực tiếp								Chi phí chung		Đơn giá sản phẩm
			Nhân công	Dụng cụ	Thiết bị		Vật liệu	Cộng	Hệ số	Thành tiền			
			4	5	Khấu hao máy	Điện năng	8	$9=4+5+6+7+8$	10	$11=9 \times 10$	$12=9+11$		
1		3	4	5	6	7	8	$9=4+5+6+7+8$	10	$11=9 \times 10$	$12=9+11$		
4.2	Phân tích, đánh giá biến động sử dụng đất		645.468										
4.3	Phân tích, đánh giá việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất trong năm		860.624										
5	Xây dựng báo cáo kết quả TKBD cấp tỉnh		3.012.184										
6	Hoàn thiện, trình duyệt, in sao và giao nộp báo cáo kết quả TKBD		410.496										
II	Rà soát tổng hợp các thửa đất có biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất đã thực hiện xong thủ tục hành chính về đất đai trong năm thống kê từ hồ sơ địa chính và các hồ sơ thủ tục về đất đai liên quan gửi UBND cấp xã trước ngày 15 tháng 11 để thực hiện thống kê đất đai hàng năm (trừ các đơn vị cấp xã đã xây dựng CSDL, đất đai sử dụng đồng bộ ở các cấp)	Thửa/ tỉnh	8.493						8.493	15%	1.274	9.767	

**Ghi chú**

Đơn giá Thống kê đất đai cấp tỉnh phần II Rà soát tổng hợp các thửa đất có biến động tính cho tỉnh có số lượng thửa biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất có liên quan đến tổ chức sử dụng đất cần thống kê. Trường hợp tỉnh có biến động về thửa thì lấy đơn giá trên x số lượng thửa thực tế biến động.